



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thủy điện Bắc Hà

Ngày 30/06/2025	25,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.4%	2.0%	14.1%

DT thuần Q2/25
48.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.2 59.3%
YoY: ▼19.3 -28.4%

LN thuần Q2/25
10.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.6 200%
YoY: ▼11.5 -52.9%

LN sau thuế Q2/25
10.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.4 198%
YoY: ▼9.40 -48.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
41.5%
YoY: +/-▲ 39.3%

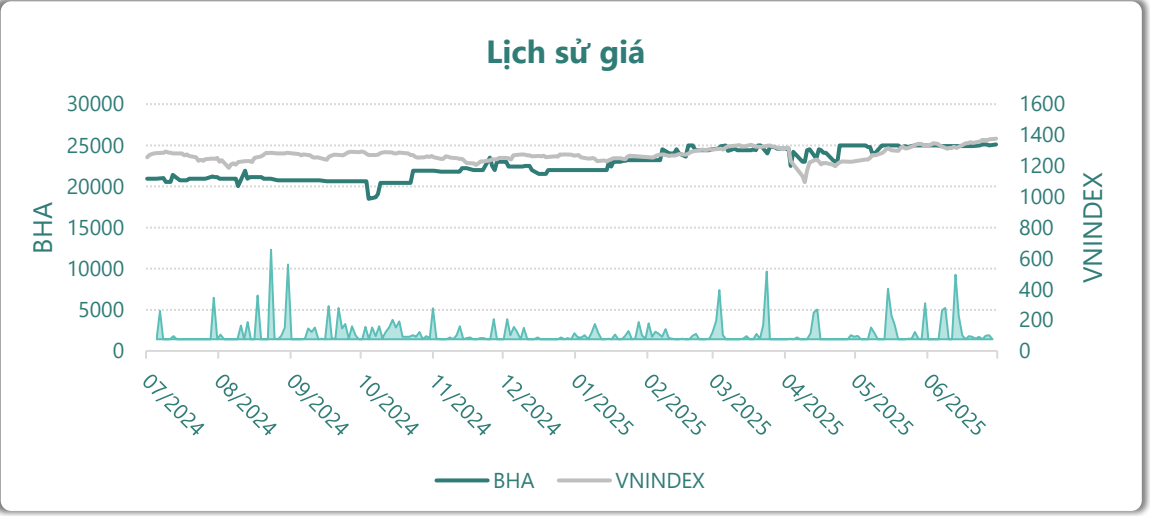
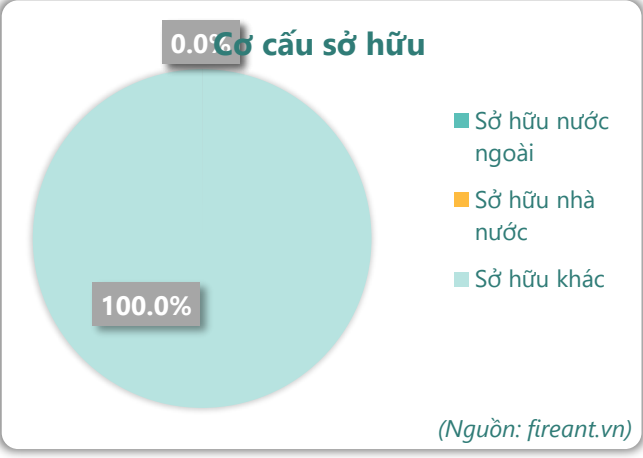
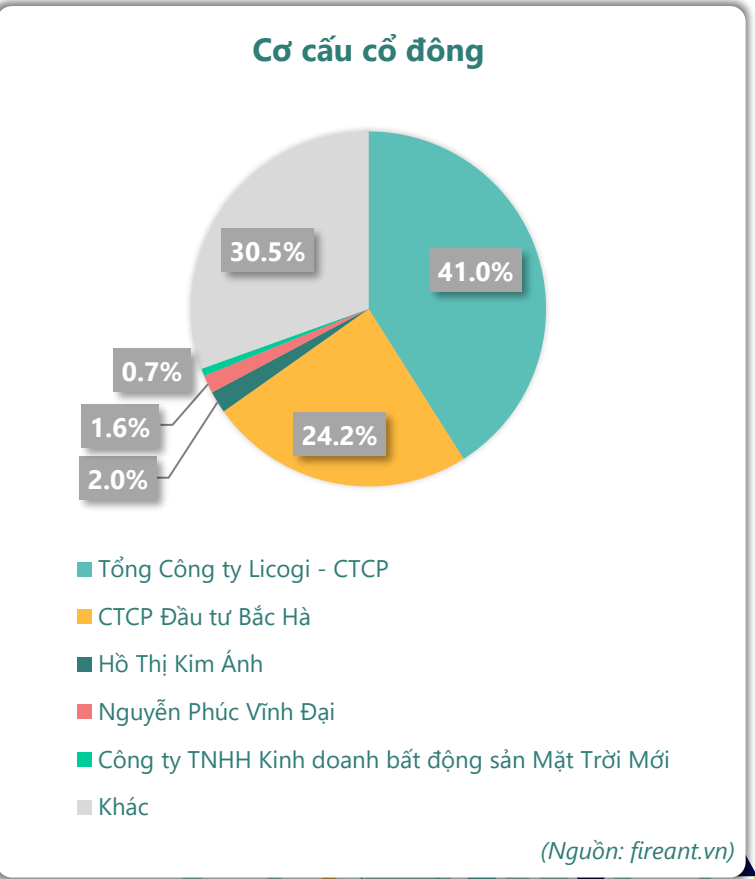
ROE (TTM) Q2/25
16.5%
YoY: +/-▼ 0.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,493 - 25,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,657
Số lượng CPLH (CP)	66,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	655
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.75
EPS	2,193
P/E	11.4

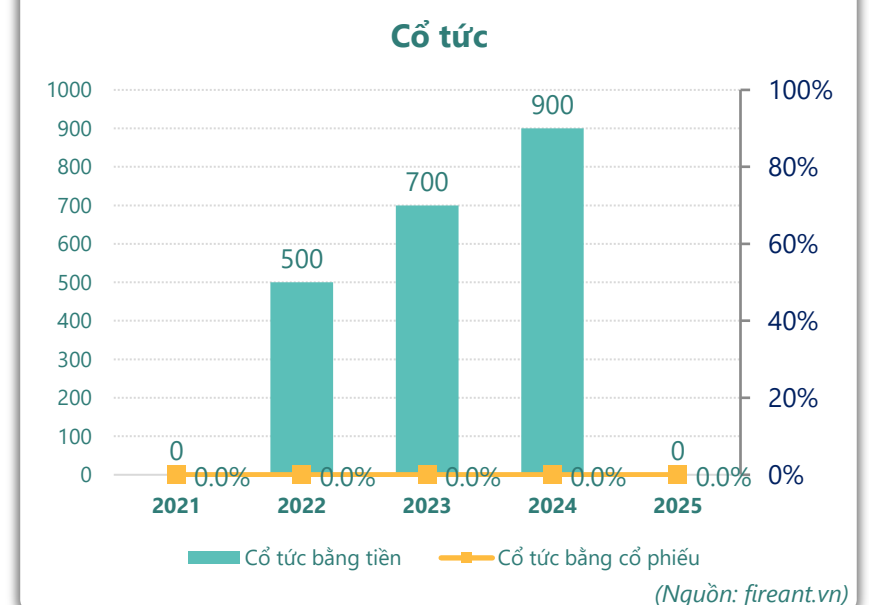
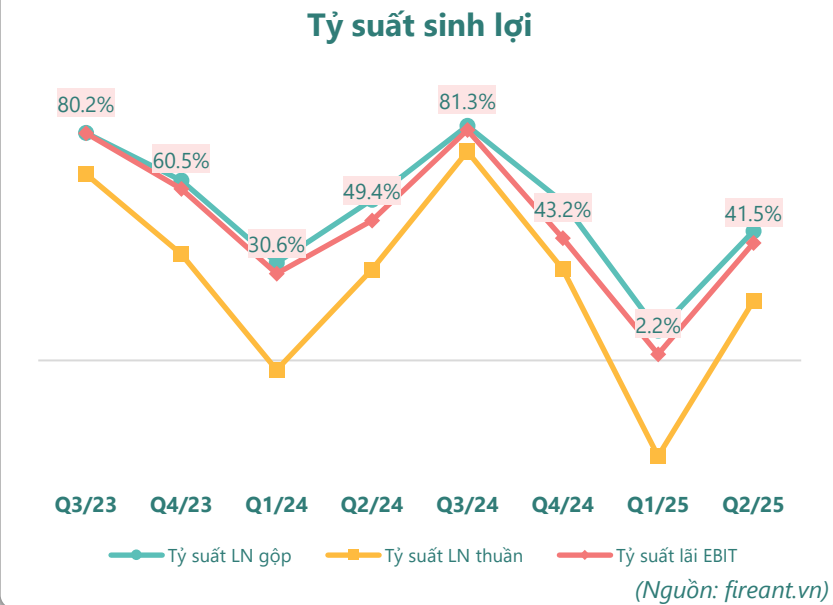
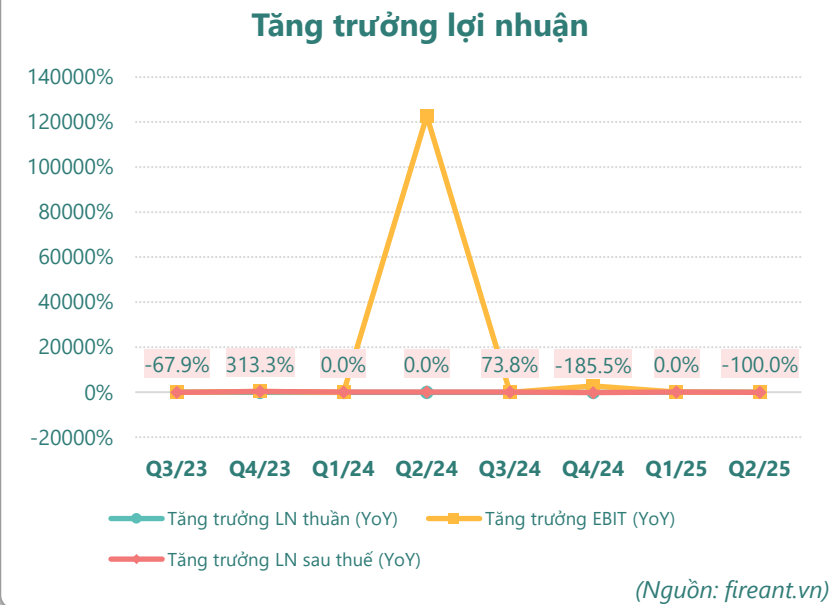
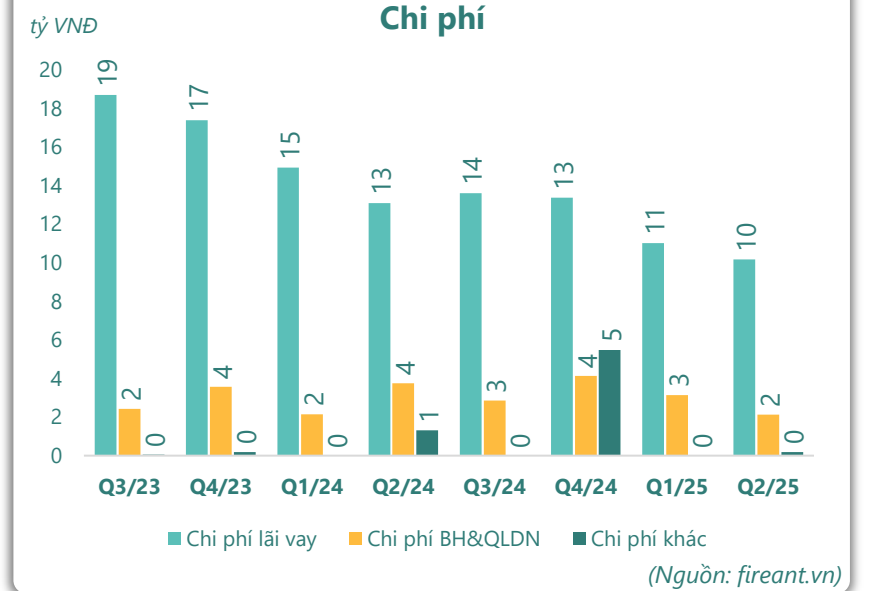
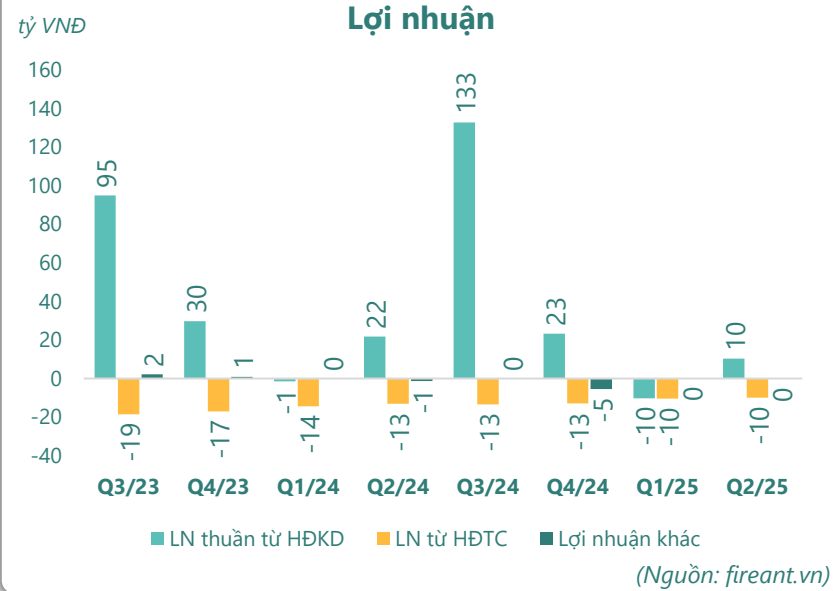
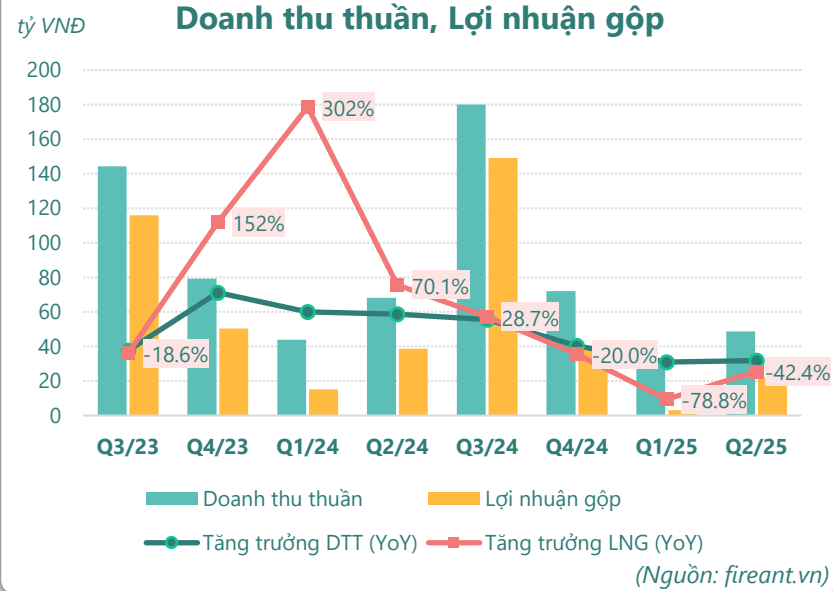
DT thuần 6T 2025
79.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼32.7 -29.1%

LN thuần 6T 2025
-0.07
tỷ VNĐ
YoY: ▼20.4 -100%

LN sau thuế 6T 2025
-0.27
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.3 -102%



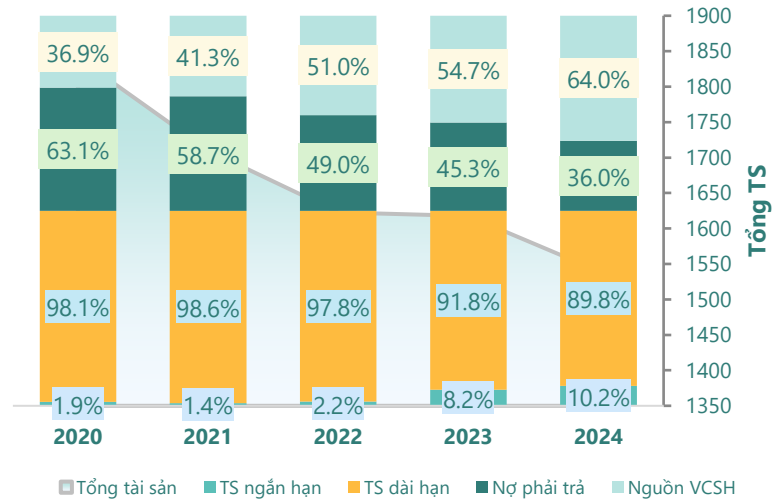
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

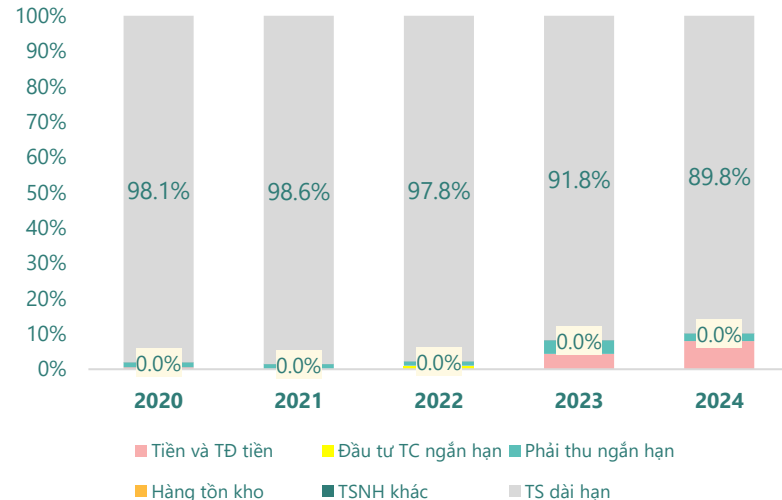
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

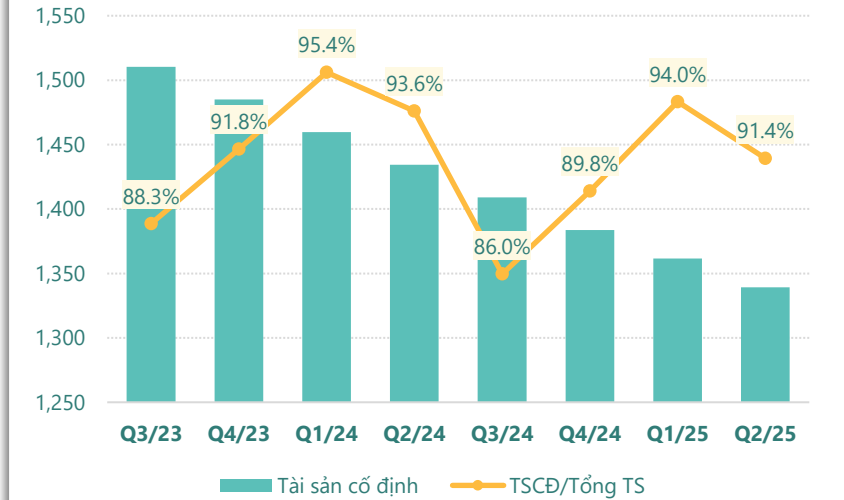
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

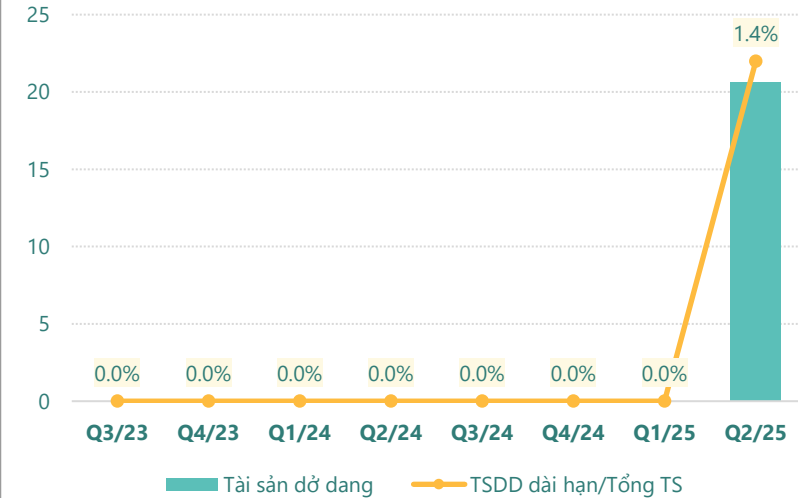
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

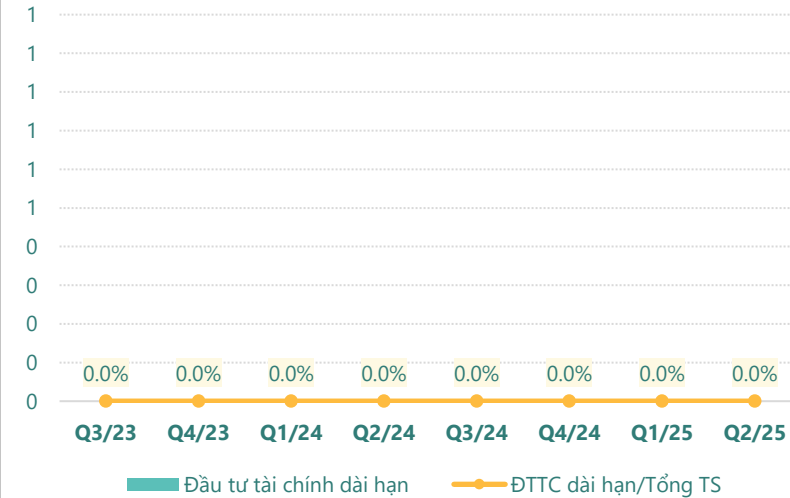
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

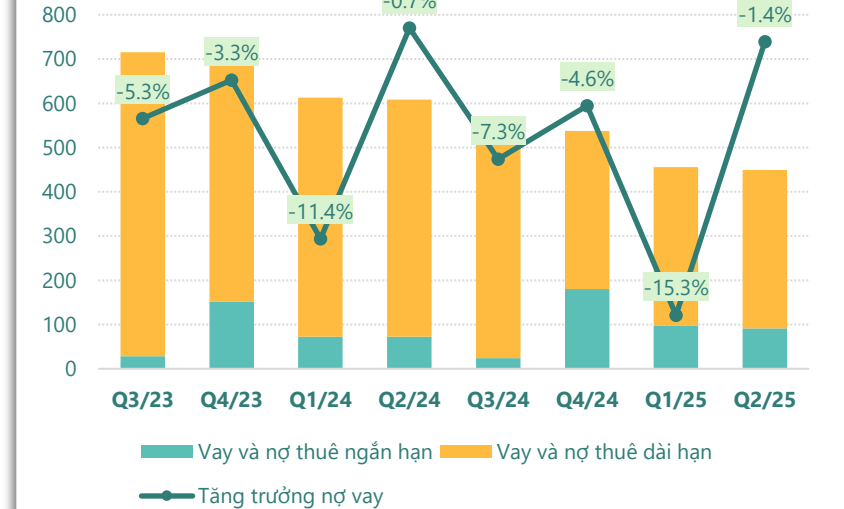
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

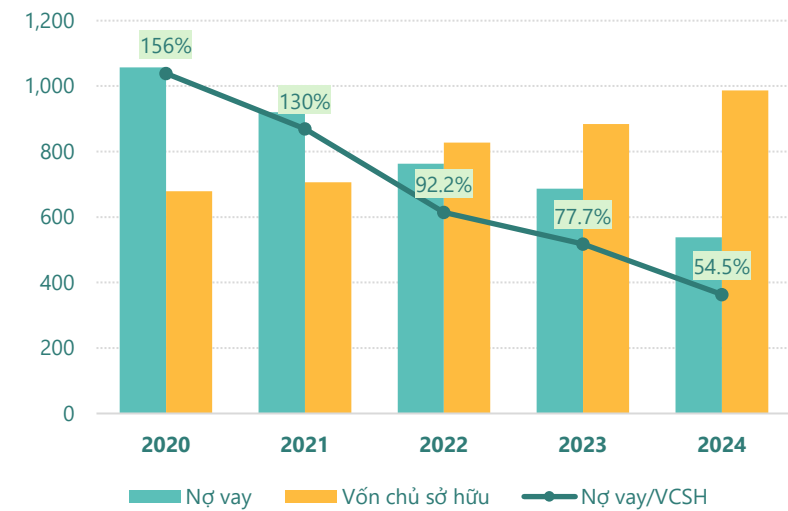


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

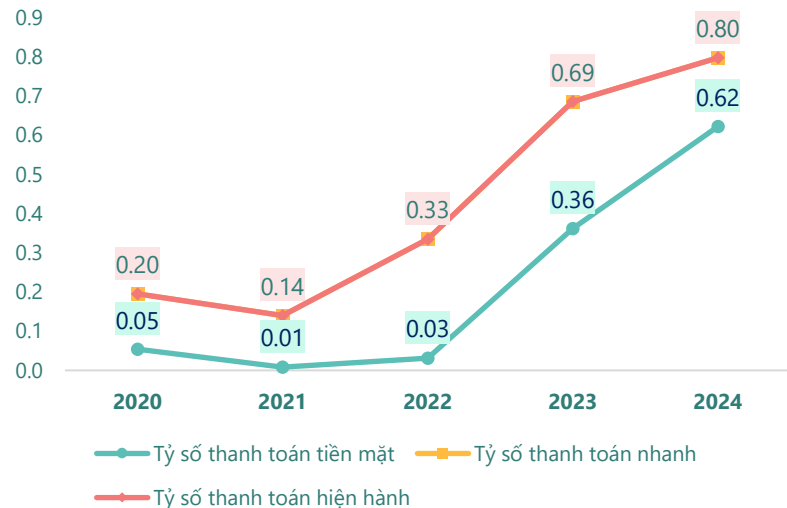
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



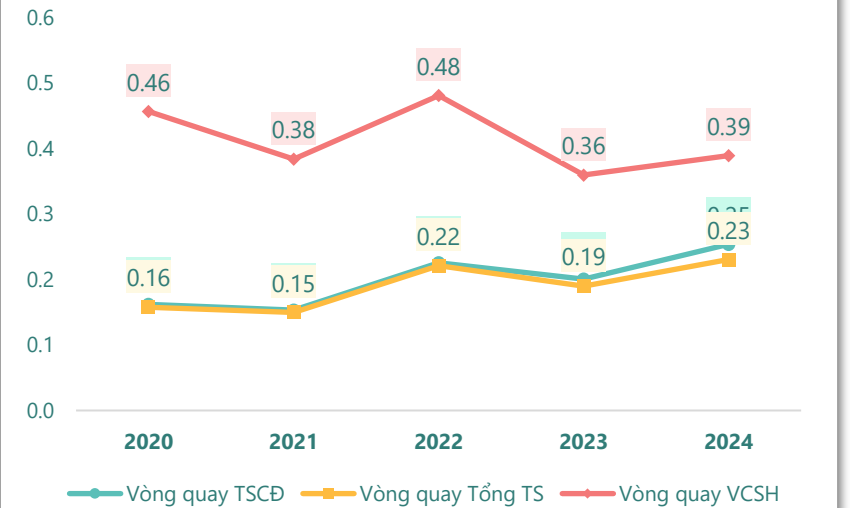
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



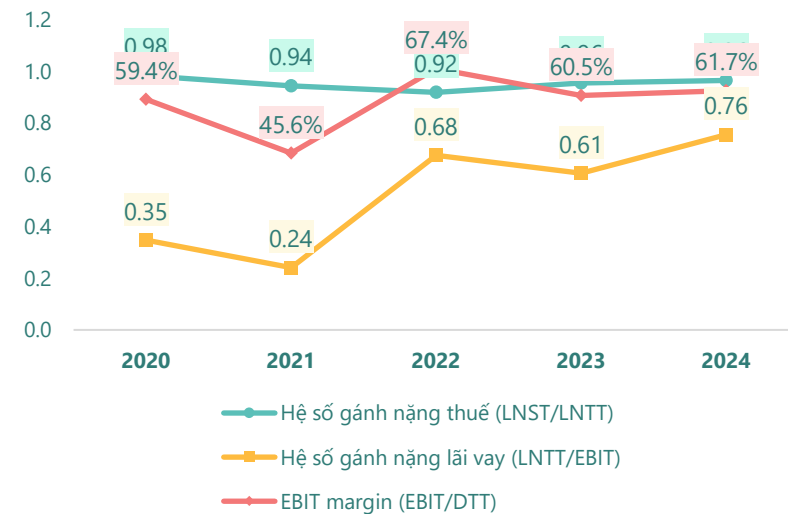
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



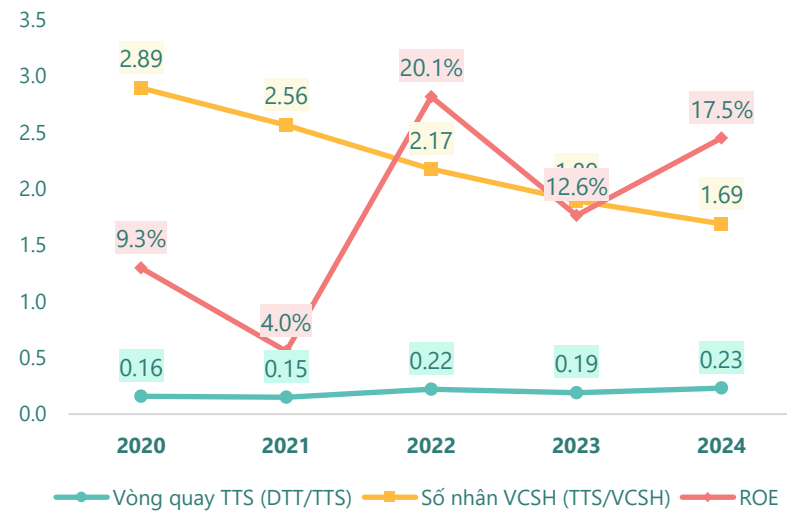
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



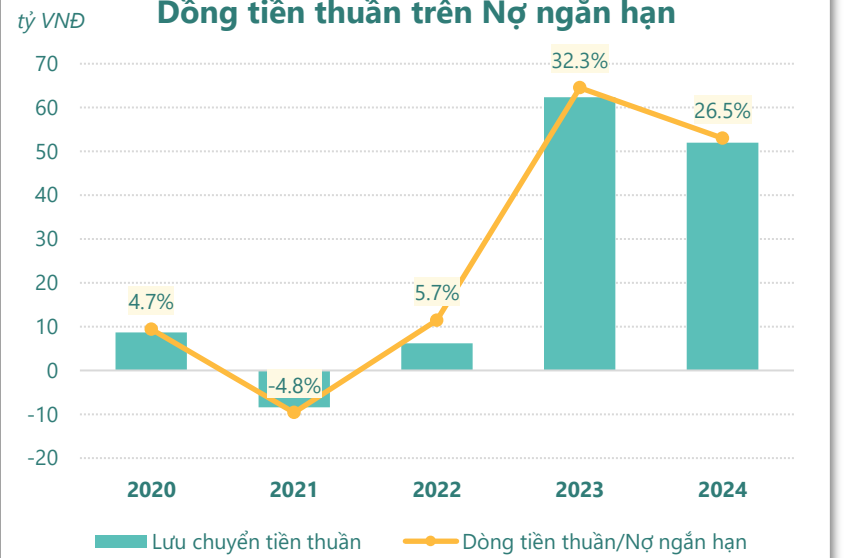
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	48.8	68.1	-28.4%	79.3	112	-29.1%
Giá vốn hàng bán	26.5	29.4	-9.9%	53.9	58.2	-7.5%
Lợi nhuận gộp	22.3	38.6	-42.3%	25.5	53.7	-52.6%
Doanh thu HĐTC	0.29	0.05	486%	0.91	0.52	73.9%
Chi phí TC	10.2	13.1	-22.4%	21.2	28.0	-24.4%
Chi phí lãi vay	10.2	13.1	-22.4%	21.2	28.0	-24.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	-3.14	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	5.26	3.76	39.9%	5.26	5.91	-10.9%
LN thuần từ HĐKD	10.3	21.8	-52.9%	-0.07	20.3	-100%
Lợi nhuận khác	-0.19	-1.31	85.6%	-0.20	-1.31	84.9%
LN trước thuế	10.1	20.5	-50.9%	-0.27	19.0	-101%
Lợi nhuận sau thuế	10.1	19.5	-48.3%	-0.27	18.0	-102%
LNST của CĐ cty mẹ	10.1	19.5	-48.3%	-0.27	18.0	-102%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.2	9.82	83.8	92.5	18.3	9.64
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.00	1.52	-3.55	-8.11	-6.74	-7.85
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-78.8	-20.2	-20.4	-32.4	-82.2	-6.26
Tiền đầu kỳ	70.0	28.4	19.5	70.0	122	51.5
Lưu chuyển tiền thuần	-41.6	-8.88	59.9	52.0	-70.6	-4.47
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.4	19.5	79.4	122	51.5	47.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,466	1,540	-4.8%
Tài sản ngắn hạn	106	156	-32.2%
Tiền và tương đương tiền	47.0	122	-61.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	58.6	33.9	73.2%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.36	0.55	-33.7%
Tài sản dài hạn	1,360	1,384	-1.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,339	1,384	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.6	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.02	0.02	-16.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	557	554	0.6%
Nợ ngắn hạn	199	196	1.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	91.6	180	-49.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.25	1.33	446%
Nợ dài hạn	358	358	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	358	358	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	909	986	-7.9%
Vốn chủ sở hữu	909	986	-7.9%
Vốn điều lệ	660	660	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

